

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2020/DS-ST
Ngày: 26/5/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Lệ Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Diệu Huệ.
2. Bà Trần Thị Mỹ Hồng.

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Ly – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 đến ngày 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 682/2019/TLST-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 05 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng Ng; Sinh năm: 1968; Hộ khẩu thường trú: 103/1A AC, p14, Q11, Thành phố HCM. Cư trú: 54-56 đs6, phường BTĐB, quận BT, Thành phố HCM.

2. *Bị đơn:* 1/Ông Nguyễn Văn T; Sinh năm: 1966;

2/ Bà Huỳnh Thị Ph; Sinh năm: 1970;

Cùng cư trú: 72-74 đs5, phường BTĐB, quận BT, Thành phố HCM. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh Kh; Sinh năm: 1989; Địa chỉ: 62L/59 đường NH, p11, Quận BT, Thành phố HCM.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh L; Sinh năm: 1974; Cư trú: 54-56 đs6, phường BTĐB, quận BT, Thành phố HCM.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Hồng Ng trình bày tại các bản tự khai và tại các biên bản hòa giải như sau:

Bà có cho vợ chồng Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph mượn tiền theo nhiều đợt với số tiền tổng cộng: 40.360.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng) với các chi tiết như sau: Ngày 02/06/2016 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); ngày 04/06/2016 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); ngày 06/06/2016 vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); ngày 07/06/2016 vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); ngày 10/06/2016 vay 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); ngày 16/06/2016 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); ngày 17/06/2016 vay 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng); ngày 26/06/2016 vay 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng); ngày 28/06/2016 vay 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); ngày 29/08/2017 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); ngày 15/02/2018 vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); ngày 06/03/2018 vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); ngày 20/03/2018 vay 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng); ngày 24/03/2018 vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); ngày 30/01/2019 vay 760.000.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng); ngày 02/04/2019 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Ngày 02/10/2019 Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph đã làm xác nhận công nợ nêu trên. Trong các giấy vay này không có ghi lãi suất nhưng bà và Ông T, Bà Ph thỏa thuận bằng miệng việc vay có lãi, lãi suất tương đương lãi suất do Ngân hàng nhà nước công bố là 11%/năm và nhận tiền lãi theo từng đợt của từng giấy vay. Việc thanh toán tiền lãi chỉ được một thời gian sau đó thì Ông T và Bà Ph không tiếp tục trả lãi và gốc nên bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph trả cho bà toàn bộ số tiền gốc nói trên và tiền lãi chưa thanh toán. Thời hạn tính lãi bà đề nghị tính từ ngày vi phạm thanh toán theo từng đợt cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Trước đây bà có yêu cầu tính tiền lãi là 11%/năm nhưng nay bị đơn có yêu cầu được giảm tiền lãi xuống là 9%/năm nên bà đồng ý giảm mức tính lãi suất xuống còn 9%/năm, theo chi tiết tính lãi cho các đợt như sau:

Đợt 1: Từ ngày 02/6/2016 đến ngày 28/6/2016 bao gồm: Ngày 02/06/2016 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); Ngày 04/06/2016 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); Ngày 06/06/2016 vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); Ngày 07/06/2016 vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); Ngày 10/06/2016 vay 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); Ngày 16/06/2016 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); Ngày 17/06/2016 vay 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng); Ngày 26/06/2016 vay 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng); Ngày 28/06/2016 vay 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); Tổng cộng 26.000.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng). Số tiền cho các đợt vay này bà đã nhận tiền lãi kể từ ngày vay theo từng đợt vay cho đến ngày 02/2/2018. Từ ngày 03/2/2018 đến nay Ông T và Bà Ph không thanh toán tiền lãi cho toàn bộ số tiền nêu trên, nên bà yêu cầu Ông T và Bà Ph phải tiếp tục thanh toán tiền lãi từ ngày 03/2/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm trên số tiền này. Cụ thể, từ ngày vi phạm cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/5/2020 là 27 tháng 18 ngày, lãi

suất là 9%, cụ thể số tiền là: $26.000.000.000 \text{ đ} \times 09\%/12 \times 27 \text{ tháng} \times 18 \text{ ngày} = 5.382.000.000 \text{ đồng}$.

Đợt hai: Từ ngày 29/8/2017 đến ngày 30/01/2019 bao gồm: Ngày 29/8/2017 vay 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng); Ngày 15/02/2018 vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); Ngày 06/3/2018 vay 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng); Ngày 20/3/2018 vay 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng); Ngày 24/3/2018 vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); Ngày 30/01/2019 vay 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Tổng cộng: 11.360.000.000 đồng (Mười một tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Số tiền cho các đợt vay này bà đã nhận tiền lãi kể từ ngày vay theo từng đợt vay cho đến ngày 02/3/2019 thì Ông T và Bà Ph không thanh toán tiền lãi cho bà. Số tiền lãi bà đã nhận, bà không còn tranh chấp gì số tiền lãi trong thời gian này. Từ ngày 03/3/2019 đến nay Ông T và Bà Ph không thanh toán tiền lãi cho toàn bộ số tiền nêu trên, nên bà yêu cầu Ông T và Bà Ph phải tiếp tục thanh toán tiền lãi từ ngày 03/3/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm trên số tiền này. Cụ thể, từ ngày vi phạm cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/5/2020 là 14 tháng 18 ngày, theo lãi suất là 9%, cụ thể số tiền là: $11.360.000.000 \text{ đ} \times 09\%/12 \times 14 \text{ tháng} \times 18 \text{ ngày} = 1.243.920.000 \text{ đồng}$.

Đợt ba: Ngày vay 02/4/2019 số tiền vay là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Số tiền này bà đã nhận được tiền lãi từ ngày vay đến ngày 01/5/2019. Sau ngày 01/5/2019 đến nay Ông T và Bà Ph không trả tiền lãi cho bà nên bà yêu cầu ông Phúc và bà To phải tiếp tục thanh toán tiền lãi từ ngày vi phạm là ngày 02/5/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm trên số tiền này. Cụ thể, từ ngày vi phạm cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/5/2020 là 12 tháng 19 ngày, theo lãi suất là 9%, cụ thể số tiền là: $3.000.000.000 \text{ đ} \times 09\%/12 \times 12 \text{ tháng} \times 19 \text{ ngày} = 284.250.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi ba đợt bà yêu cầu Ông T và Bà Ph phải trả là 6.910.170.000 đồng. Số tiền lãi bà đã nhận, bà không có tranh chấp gì.

Tổng cộng số tiền bà yêu cầu Ông T và Bà Ph phải trả là 47.270.170.000 đồng, trong đó nợ gốc là 40.360.000.000 đồng và nợ lãi là 6.910.170.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, bà không đồng ý cho bị đơn trả dần số tiền nợ như yêu cầu của bị đơn.

Bà cho Ông T và Bà Ph vay tín chấp và không nhận bất kỳ tài sản thế chấp cũng như không giữ giấy tờ bản chính nào của Ông T và Bà Ph. Đối với 02 (Hai) giấy chứng nhận QSDĐ số CG010413 cấp ngày 23/2/2017 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T là theo giấy vay nợ ngày 25/10/2018 vay 2.000.000.000 đồng và số giấy chứng nhận QSDĐ số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T theo giấy vay nợ ngày 15/8/2018 vay 3.000.000.000 đồng, đây là các khoản nợ khác giữa bà với Ông T, Bà Ph, không liên quan gì đến các khoản vay trong hồ sơ khởi kiện này, Vì vậy, bà không có yêu cầu xem xét đối với 02 (Hai) giấy chứng nhận này và không có yêu cầu gì. Do không liên quan đến vụ án này nên bà không đồng ý cản trở hai giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất nói trên với giá 10.000.000.000 đồng vào khoản nợ đang tranh chấp và không đồng ý cho bị đơn trả dần số tiền nợ mỗi tháng là 15.000.000 đến 20.000.000 đồng như đề xuất của bị đơn.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph có Ông Lê Minh Kh là người đại diện theo ủy quyền trình bày tại các bản tự khai và tại các biên bản hòa giải như sau:

Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph có vay của Bà Nguyễn Thị Hồng Ng tổng cộng số tiền là 40.360.000.000 đồng theo nhiều đợt. Hai bên có lập giấy mượn tiền như Bà Ng đã khai đến ngày 02/10/2019 thì hai bên lập giấy xác nhận công nợ như Bà Ng cung cấp. Sau khi xác nhận công nợ, Bà Ng có yêu cầu Ông T và Bà Ph trả nợ nhưng Ông T và Bà Ph không có điều kiện để trả. Trong các giấy vay có giấy ghi có lãi, có giấy không có lãi nhưng thực chất hai bên có trả lãi với nhau. Hàng tháng Ông T và Bà Ph đã thanh toán rất nhiều tiền lãi cho Bà Ng nhưng những khoản đã thanh toán rồi bị đơn không tranh chấp nữa. Ông T và Bà Ph nói đã thế chấp cho nguyên đơn 03 (Ba) sổ hồng là 01 bản chính giấy chứng nhận nhà ở và đất ở số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 thuộc tờ bản đồ số 1, thửa đất số 189; 01 bản chính giấy CNQSDĐ số CR010413 cấp ngày 23/2/2017 thuộc tờ bản đồ số 1, thửa số 198 cùng do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T và 01 Giấy chứng nhận nhà ở và đất ở do Bà Huỳnh Thị Ph đứng tên nhưng không rõ giấy số giấy chứng nhận và ngày cấp giấy nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh cho việc này.

Nguyên đơn cho rằng các giấy chứng nhận QSDĐ này đã thế chấp cho nguyên đơn trong các khoản vay khác thì bị đơn có ý kiến là đề nghị Bà Ng cản trừ 02 (Hai) sổ đỏ là giấy chứng nhận nhà ở và đất ở số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 thuộc tờ bản đồ số 1, thửa đất số 189 và giấy CNQSDĐ số CR010413 cấp ngày 23/2/2017 thuộc tờ bản đồ số 1, thửa số 198 cùng do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T vào số tiền nợ này, số nợ còn lại thì đề xuất trả mỗi tháng là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng đến 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Hiện nay giá trị hai miếng đất trên có giá trị khoảng 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng còn lại hơn 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ) đồng xin trả góp như đề xuất trên. Đây là ý kiến đề xuất chứ không phải là yêu cầu phản tố của bị đơn và cũng không có yêu cầu đòi 02 (Hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Khi giao nhận hai bên không lập giấy tờ hay biên nhận gì cho việc thế chấp sổ đỏ nên không có gì để cung cấp cho Tòa. Bị đơn chỉ có các bản tài liệu photo về việc Bà Ng có nhận tiền lãi đã nộp cho Tòa án. Tòa án đã yêu cầu bị đơn nộp chứng cứ nhưng bị đơn không có chứng cứ gì để nộp. Các khoản vay này Ông T và Bà Ph vay của Bà Ng đều có lãi nhưng số tiền lãi đã đưa cho nguyên đơn thì bị đơn không còn tranh chấp gì nữa. Đề nghị xem xét tiền lãi hiện tại đề nghị cho bị đơn được giảm 01% tiền lãi suất.

Về thời hạn tính lãi, mức lãi suất nguyên đơn giảm xuống là 09% bị đơn đồng ý và số tiền lãi đã trả trước đây không có yêu cầu xem xét lại. Bị đơn xin được trả góp số tiền nợ theo khả năng mỗi tháng từ 15.000.000 (Mười lăm triệu)

đồng đến 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng cho đến khi kết thúc số tiền nợ trên. Không đồng ý trả một lần do bị đơn không còn khả năng thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Thanh L trình bày tại các bản tự khai như sau:

Ông là chồng của Bà Nguyễn Thị Hồng Ng, Bà Ng có cho vợ chồng Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph mượn tiền theo nhiều đợt số tiền là 40.360.000.000 đồng. Đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của hai vợ chồng ông, tuy nhiên vợ ông là người đại diện cho Ông T và Bà Ph mượn. Ông có ý kiến và yêu cầu giống Bà Ng, để thuận tiện cho việc đi lại ông để Bà Ng đứng đơn kiện đòi số tiền 40.360.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì, mọi quyết định do Bà Ng quyết và Ông T và Bà Ph là người trả tiền cho Bà Ng. Ông đề nghị việc trả nợ của Ông T và Bà Ph trả cho Bà Ng, và trong bản án tuyên trả cho Bà Ng mà không tuyên trả cho ông, ông cam kết yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Hồng Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 40.360.000.000 đồng và có thay đổi yêu cầu về mức lãi suất, yêu cầu giảm mức lãi suất xuống còn 09%/năm, thời hạn tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi (theo từng đợt vay) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tổng số tiền lãi yêu cầu là 6.910.170.000 đồng. Yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không đồng ý cho bị đơn cản trừ nợ và trả nợ dần, không yêu cầu xem xét lại tiền lãi đã nhận và không yêu cầu xem xét đối với 02 (Hai) giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 và số CR010413 cấp ngày 23/2/2017 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T.

Bị đơn - Ông Nguyễn Văn T, Bà Huỳnh Thị Ph có Ông Lê Minh Kh là người đại diện theo ủy quyền thống nhất về số tiền nợ gốc, nợ lãi, thời hạn vi phạm thanh toán tiền lãi, mức lãi suất do nguyên đơn đưa ra, các khoản lãi đã trả cho nguyên đơn không yêu cầu xem xét lại. Đề xuất cho được trả dần số tiền nợ cho nguyên đơn mỗi tháng là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng đến 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng cho đến khi kết thúc số tiền nợ. Đồng thời có ý kiến xin được cản trừ hai hai giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 và CR010413 cấp ngày 23/2/2017 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T vào số tiền bị đơn đang nợ và xác định đây là ý kiến chứ không phải yêu cầu phản tố của bị đơn, không có yêu cầu xem xét đối với 02 (Hai) giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Thanh L có cùng ý kiến với nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Hồng Ng, ông có đề xuất Hội đồng xét xử tuyên buộc Ông T và Bà Ph phải trả số tiền nợ này cho Bà Ng mà không tuyên trả cho ông.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, vụ án thụ lý đúng thẩm quyền, thời hạn đưa vụ án ra xét xử đúng theo các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền nợ vốn là 40.360.000.000 đồng và lãi suất 09%/năm trên số tiền vốn vay tính từ ngày 02/10/2019 đến thời điểm xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ và tiền lãi theo các giấy vay nợ mà các bên đã ký, đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn là Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ án thuộc trường hợp Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo Khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn - Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án, văn bản ủy quyền hợp lệ nên chấp nhận.

Về việc thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn tự nguyện thay đổi yêu cầu về mức lãi suất xuống còn 09%/năm. Xét, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung vụ án: Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 40.360.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 6.910.170.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc: Căn cứ vào các giấy vay nợ được ký giữa bên cho vay là Bà Nguyễn Thị Hồng Ng và bên vay là Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph cùng giấy xác nhận công nợ đôi bên tự lập thể hiện số tiền Bà Nguyễn Thị Hồng Ng cho Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph vay tổng cộng là 40.360.000.000 đồng, cụ thể các lần vay như sau: Ngày 02/6/2016 vay 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng; ngày 04/6/2016 vay: 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; ngày 06/6/2016 vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; ngày 07/6/2016 vay 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng; ngày 16/6/2016 vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng;

ngày 17/6/2016 vay 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng; ngày 26/6/2016 vay 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng; ngày 28/6/2016 vay 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng; ngày 29/8/2017 vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng; ngày 06/3/2018 vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; ngày 15/02/2018 vay 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng; ngày 20/3/2018 vay 3.600.000.000 (Ba tỷ sáu trăm triệu) đồng; ngày 24/3/2018 vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng; ngày 30/01/2019 vay 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng; ngày 02/4/2019 vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng. Đến ngày 02/10/2019 hai bên đã lập giấy xác nhận công nợ xác nhận số tiền nêu trên. Phía bị đơn cũng thừa nhận số tiền còn nợ nguyên đơn là 40.360.000.000 đồng, đồng thời xác nhận về số tiền vay và từng lần vay phù hợp trong các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa. Như vậy, căn cứ vào các giấy vay nợ, giấy xác nhận công nợ ngày 02/10/2019, cùng sự thừa nhận của bị đơn về số tiền nợ, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 40.360.000.000 đồng.

Về yêu cầu thanh toán tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi trên số tiền còn nợ do bị đơn đã vi phạm thời hạn thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất là 9%/năm, tính theo từng thời gian vi phạm cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, số tiền là 6.910.170.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo các “Giấy mượn tiền” các bên tự lập giữa người cho mượn tiền là Bà Nguyễn Thị Hồng Ng và người mượn tiền là Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph từ các khoản vay ngày 02/6/2016 vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng; ngày 04/6/2016 vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; ngày 06/6/2016 vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; ngày 07/6/2016 vay 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng; ngày 16/6/2016 vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng; ngày 17/6/2016 vay 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng; ngày 26/6/2016 vay 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng; ngày 28/6/2016 vay 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng; ngày 29/8/2017 vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng; ngày 06/3/2018 vay 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; ngày 15/02/2018 vay 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng; ngày 20/3/2018 vay 3.600.000.000 (Ba tỷ sáu trăm triệu) đồng; ngày 24/3/2018 vay 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng; ngày 30/01/2019 vay 760.000.000 (Bảy trăm sáu mươi triệu) đồng; ngày 02/4/2019 vay 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng, các giấy vay này đều không thể hiện số tiền lãi và thời hạn thanh toán. Riêng giấy mượn tiền ngày 29/8/2017 thể hiện số tiền vay 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng, phía bên dưới có xác nhận đã trả 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giấy này còn nợ lại 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng, giấy vay này có thể hiện thời hạn vay một tháng và lãi suất là 4%; giấy vay ngày 20/3/2018 có ghi thời hạn là tháng và lãi suất là 3.5%, không rõ là thời gian vay và mức lãi suất được tính theo tháng hay theo năm; giấy vay ngày 24/3/2018 số tiền vay là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng và giấy vay ngày 30/01/2019, hai giấy mượn tiền này đều thể hiện thời hạn vay là tháng. Giấy mượn tiền ngày 02/4/2018 số tiền vay là 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng, thời hạn vay là ngày. Như vậy, tất cả các giấy vay tiền này hầu hết đều không thể hiện việc vay tiền có lãi suất hoặc có lãi nhưng không rõ ràng. Đến ngày 02/10/2019 đôi bên tiến hành xác nhận công nợ

nhưng vẫn không có xác nhận tiền lãi, mức lãi suất và thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, tại Tòa nguyên đơn thừa nhận việc vay mượn là có lãi và bị đơn cũng thừa nhận có trả lãi cho nguyên đơn, như vậy mặc dù tại các giấy vay tiền hầu hết không thể hiện lãi suất nhưng đôi bên đều thừa nhận việc vay tiền có lãi, nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất. Do đó, yêu cầu thanh toán tiền lãi của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Trước khi khởi kiện nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn về việc thanh toán số tiền này trong thời gian hợp lý là phù hợp với quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015.

Về số tiền lãi đã trả và nhận: Mặc dù các bên không thống nhất về số tiền lãi đã trả, đã nhận, phía nguyên đơn chỉ thừa nhận đã nhận lãi suất là 11%/năm còn bị đơn lại cho rằng đã trả lãi rất cao cho nguyên đơn nhưng không cung cấp được mức lãi suất đã trả là bao nhiêu. Bị đơn có cung cấp chứng cứ chứng minh về tiền lãi đã trả nhưng tài liệu chỉ có bản pho to, các tài liệu không có bản chính để nộp, số liệu trên tài liệu nộp không thể hiện số tiền này là tiền lãi hay tiền gốc, không thể hiện chính xác số tiền lãi đã trả, không thể hiện ngày nhận tiền và lãi cho khoản vay nào, không có chữ ký của người cho vay, người nhận tiền không có xác nhận của người cho vay nhưng không yêu cầu tòa án xem xét lại số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu xem xét lại số tiền lãi các bên đã trả, đã nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về mức lãi suất yêu cầu: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất là 09%/năm kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Xét thấy, thông qua các giấy mượn tiền mà đôi bên tự lập, thời điểm xác lập giao dịch tại các giấy mượn tiền ngày 02/6/2016, ngày 04/6/2016, ngày 06/6/2016, ngày 10/6/2016, ngày 16/6/2016, ngày 17/6/2016, ngày 26/6/2016, ngày 28/6/2016 thì Bộ luật dân sự 2015 chưa có hiệu lực pháp luật, vì vậy áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 thì *lãi suất được áp dụng bằng mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ*. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì lãi suất cơ bản áp dụng từ ngày 01/12/2010 là 9%/năm, nguyên đơn chỉ có yêu cầu lãi suất là 09%/năm cho các giao dịch này là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đối với các giấy vay ngày 29/8/2017, ngày 06/3/2018, ngày 15/2/2018, ngày 20/3/2018, ngày 24/3/2018, ngày 30/01/2019 và ngày 02/4/2019 các giao dịch này xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì *mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại Khoản 1 Điều 468*, như vậy nguyên đơn chỉ có yêu cầu mức lãi suất là 09%/năm là thấp hơn quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn. Do đó chấp nhận yêu cầu về mức lãi suất là 09%/năm của nguyên đơn.

Về thời gian tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán tiền lãi từ ngày vi phạm theo từng đợt của từng giấy vay, riêng đối với giấy xác nhận công nợ ngày 02/10/2019 đó là xác nhận nợ gốc giữa hai bên, còn nợ lãi vẫn yêu cầu tiếp tục thanh toán theo thời gian vi phạm thanh toán lãi cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy, thời hạn yêu cầu tiếp tục trả lãi do nguyên đơn đưa ra có ba thời điểm:

Đợt 1: Từ ngày 03/2/2018 cho đến ngày 21/5/2020 (ngày Tòa xét xử sơ thẩm) đối với các khoản vay ngày 02/6/2016, ngày 04/6/2016, ngày 06/6/2016, ngày 07/6/2016, ngày 16/6/2016, ngày 17/6/2016, ngày 26/6/2016 và ngày 28/6/2016.

Đợt 2: Từ ngày 03/3/2019 cho đến ngày 21/5/2020 (ngày Tòa xét xử sơ thẩm) đối với các khoản vay ngày 29/8/2017; ngày 06/3/2018; ngày 15/02/2018; ngày 20/3/2018; ngày 24/3/2018; ngày 30/01/2019.

Đợt ba: Từ ngày 02/5/2019 cho đến ngày 21/5/2020 (ngày Tòa xét xử sơ thẩm) đối với giấy vay ngày 02/4/2019.

Nguyên đơn đưa ra thời gian phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi như trên và bị đơn cũng đồng ý, không có ý kiến phản đối yêu cầu này của nguyên đơn. Như vậy, các bên đã thống nhất với nhau về thời gian vi phạm thanh toán tiền lãi, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu về thời gian tính lãi mà nguyên đơn đưa ra.

Về số tiền lãi yêu cầu: Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi theo các đợt vay thì số tiền lãi được tính như sau:

Đợt 1: Từ các giấy mượn tiền ngày 02/6/2016 đến ngày 28/6/2016 tổng số tiền nợ gốc là 26.000.000.000 đồng, cụ thể cho các khoản vay ngày 02/6/2016 số tiền vay 3.000.000.000 đồng, ngày 04/6/2016 số tiền vay 2.000.000.000 đồng, ngày 06/6/2016 số tiền vay 2.000.000.000 đồng, ngày 07/6/2016 số tiền vay 4.000.000.000 đồng, ngày 16/6/2016 số tiền vay 3.000.000.000 đồng, ngày 17/6/2016 số tiền vay 2.500.000.000 đồng, ngày 26/6/2016 số tiền vay 2.500.000.000 đồng và ngày 28/6/2016 số tiền vay 4.000.000.000 đồng. Thời hạn tính lãi từ ngày vi phạm là ngày 03/2/2018 cho đến ngày 21/5/2020 (Ngày Tòa án xét xử sơ thẩm) là 27 tháng, 18 ngày, theo lãi suất 09%/năm, như vậy số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 5.382.000.000 (Năm tỷ ba trăm tám mươi hai triệu) đồng.

Đợt 2: Từ các giấy mượn tiền ngày 29/8/2017 đến ngày 30/1/2019 số tiền là 11.360.000.000 đồng, cụ thể cho các khoản vay ngày 29/8/2017 số tiền vay 3.000.000.000 đồng, ngày 06/3/2018 số tiền vay 2.000.000.000 đồng, ngày 15/02/2018 số tiền vay 1.000.000.000 đồng, ngày 20/3/2018 số tiền vay 3.600.000.000 đồng, ngày 24/3/2018 số tiền vay 1.000.000.000 đồng, ngày 30/01/2019 số tiền vay 760.000.000 đồng, Thời hạn tính lãi từ ngày vi phạm là ngày 03/3/2019 đến ngày 21/5/2020 (ngày Tòa án xét xử sơ thẩm) là 14 tháng 18 ngày, theo lãi suất là 9%/năm thì số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn

là: 1.243.920.000 (Một tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

Đợt 3: Từ giấy mượn tiền lập ngày 02/4/2019 số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Thời hạn tính lãi là từ ngày 02/5/2019 cho đến ngày 21/5/2020 (ngày Tòa án xét xử sơ thẩm) là 12 tháng 19 ngày, theo lãi suất là 9%/năm. Số tiền phải trả là 284.250.000 (Hai trăm tám mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Tổng số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 6.910.170.000 (Sáu tỷ chín trăm mười triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng. Bị đơn cũng đồng ý số tiền lãi như nguyên đơn yêu cầu và không có ý kiến phản đối, do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 47.270.170.000 (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bảy mươi triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng, bao gồm: Nợ gốc là 40.360.000.000 (Bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi triệu) đồng và nợ lãi là 6.910.170.000 (Sáu tỷ chín trăm mười triệu một trăm bảy mươi nghìn).

Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc xin trả góp mỗi tháng 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng đến 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, bị đơn có yêu cầu được trả góp nhưng nguyên đơn không đồng ý, mặt khác bị đơn vay số tiền này của nguyên đơn đã lâu cũng phần nào làm thiệt hại đến nguyên đơn do đó, yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc xin trả dần mỗi tháng từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG010413 cấp ngày 23/2/2017 cùng do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc vay có thể chấp các tài sản nói trên. Nguyên đơn lại không thừa nhận việc này và cho rằng hai giấy chứng nhận này là tài sản thế chấp trong khoản vay khác mà nguyên đơn chưa thực hiện việc khởi kiện và đã cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền lập ngày 15/8/2018 có thể hiện thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 và giấy vay tiền ngày 25/10/2018 có ghi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG010413 cấp ngày 23/2/2017. Như vậy, bị đơn không chứng minh được có thể chấp hai quyền sử dụng đất này nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc vay có thể chấp hai quyền sử dụng đất nói trên. Mặt khác, cả nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu xem xét giải quyết đối với hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên trong vụ án này và bị đơn cũng không có yêu cầu giải quyết về việc trả giấy, không có yêu cầu phản tố trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự được quyền khởi kiện trong vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Đối với ý kiến của bị đơn về việc đề xuất nguyên đơn cho cản trừ giá trị hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn đang giữ thành số tiền là 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng vào khoản nợ này nhưng nguyên đơn không thừa nhận vay có thể chấp và không chấp nhận việc cản trừ, bị đơn cũng xác định đây là ý kiến đề xuất để giảm nợ chứ không phải là yêu cầu phản tố nếu nguyên đơn không đồng ý thì không có ý kiến gì và xác định đây không phải là yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, nguyên đơn lại không đồng ý với ý kiến này nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc cản trừ nợ nói trên.

Đối với đơn yêu cầu Trung cầu giám định của của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Hồng Ng có đơn trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph trên các giấy mượn tiền, do tại Tòa bị đơn đã thừa nhận nợ nên nguyên đơn đã rút yêu cầu này, xét việc rút yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Đối với ý kiến của Ông Nguyễn Thanh L không có yêu cầu hay tranh chấp gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng ý kiến đề xuất nghĩa vụ trả tiền bị đơn buộc trả cho nguyên đơn, xét đây là yêu cầu tự nguyện của đương sự, nguyên đơn cũng đồng ý nên chấp nhận.

Ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, đối với ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và ý kiến chấp nhận yêu cầu thanh toán nợ gốc của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận. Riêng ý kiến đề nghị thời hạn tính lãi xác định từ ngày hai bên xác nhận công nợ là ngày 02/10/2019 đến thời điểm xét xử. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại giấy xác nhận công nợ ngày 02/10/2019 các bên xác nhận về số tiền nợ gốc theo từng giấy vay nợ trước đó nhưng không xác nhận số tiền lãi, không có thỏa thuận về việc chấm dứt các thỏa thuận tại các giao dịch trước đây. Như vậy, việc xác nhận công nợ ngày 02/10/2019 không phải là việc xác lập giao dịch mới nên không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự mà các bên đã thỏa thuận trước đó. Mặt khác nguyên đơn có yêu cầu tính tiền lãi từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi theo từng đợt vay của từng giấy vay cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm, bị đơn luôn thống nhất và không có ý kiến phản đối về thời hạn tính lãi mà nguyên đơn đưa ra. Như vậy, các bên đã thống nhất thời hạn vi phạm thanh toán tiền lãi, việc thống nhất này được thể hiện xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai của bị đơn (bút lục số 164) và tại phiên, việc này phù hợp với quy định của pháp luật, do đó ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét thời gian tính lãi từ ngày 02/10/2019 là không phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Hồng Ng không phải nộp án phí, hoàn trả cho Bà Ng toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph phải nộp án phí số tiền là 155.270.170 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 244; Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471; Điều 476; Điều Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 463; Điều 468; Điều 469 Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Hồng Ng đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph.

2. Buộc Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph có trách nhiệm trả cho Bà Nguyễn Thị Hồng Ng tổng số tiền là 47.270.170.000 (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bảy mươi triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng, bao gồm: Nợ gốc là 40.360.000.000 (Bốn mươi tỷ ba trăm sáu mươi triệu) đồng và nợ lãi là 6.910.170.000 (Sáu tỷ chín trăm mười triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các đương sự được quyền khởi kiện trong vụ án khác đối với hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG010412 cấp ngày 23/2/2017 và số CG010413 cấp ngày 23/2/2017 cùng do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Nguyễn Văn T.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng Ng không phải nộp án phí, hoàn trả cho Bà Ng toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 77.366.517 (Bảy mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm mười bảy) đồng theo biên lai số 0064135, ngày 13/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn T và Bà Huỳnh Thị Ph phải nộp án phí số tiền là: 155.270.170 (Một trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi nghìn một trăm bảy mươi) đồng.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời

hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND Hồ Chí Minh;
- CCTHADS Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu văn thư, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Đoàn Thị Lệ Hoa